

Số: 25 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 3215/TCMT-TĐ ngày 20/9/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thủ tục môi trường đối với Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai tại Văn bản số 016/HSDN-E&S ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi nylon 6 với công suất 26.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại sợi nylon 66, polyeste với công suất 60.720 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vải mành với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm” tại đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi nylon 6 với công suất 26.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại sợi nylon 66, polyeste với công suất 60.720 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vải mành với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi nylon 6 với công suất 26.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại sợi nylon 66, polyeste với công suất 60.720 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vải mành với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603277021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 10/04/2015, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2019.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6544364410 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/4/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 28/6/2022.

1.4. Mã số thuế: 3603277021.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG); sản xuất sợi nylon 6; sản xuất sợi spandex; sản xuất và gia công các loại sợi nylon 66, polyeste; sản xuất vải mành và sản xuất vải dệt. Trong quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty không bao gồm công đoạn nhuộm, xi mạ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 419.194,32 m².

- Quy mô: Dự án nhóm II.

- Công suất: Sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi nylon 6 với công suất 26.400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại sợi nylon 66, polyeste với công suất 60.720 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vải mành với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 25 tháng 10 năm 2032).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3527/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) - công suất 100.000 tấn/năm”; Quyết định số 61/QĐ-KCNDN ngày 27/01/2016 của Ban Quản

lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất sợi spandex (công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm) và Nhà máy sản xuất stator (công suất 80.000 sản phẩm/năm); Quyết định số 492/QĐ-KCNĐN ngày 24/11/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất vải mành và các loại sợi: nâng công suất các loại sợi (sợi nylon 66, sợi polyester) từ 25.380 tấn sản phẩm/năm lên 60.720 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vải mành, công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và Nhà máy sản xuất sợi nylon 6, công suất 22.800 tấn sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Noi nhận:

- Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai;
- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty IDICO – CTCP (IDICO);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dũng)



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25 /GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

TT	Nguồn số	Lợi nhuận	Lưu lượng thải tối đa (m ³ /ngày)
1	Nhà máy PTMG		533
-	Nguồn số 1	Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất)	13
-	Nguồn số 2	Nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt, từ quá trình cấp nhiệt cho bể phản ứng, thiết bị đun sôi đáy tháp, gia nhiệt	160
-	Nguồn số 3	Nước thải từ khu vực lò hơi (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải, xử lý nước cấp), thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	185
-	Nguồn số 4	Nước thải từ quá trình sản xuất THF (phát sinh do phản ứng tách nước và được loại bỏ từ hệ thống lọc THF), LAB	175
2	Nhà máy nylon 6		262
-	Nguồn số 5	Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất)	25
-	Nguồn số 6	Nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt	117
-	Nguồn số 7	Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí AHU	90
-	Nguồn số 8	Nước thải chứa dầu từ hệ thống xử lý hơi dầu và nước pha dầu bôi trơn thải	30
3	Nhà máy spandex		553
-	Nguồn số 9	Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất)	79
-	Nguồn số 10	Nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt	260

TT	Nguồn số	Lọai nước thải	Lưu lượng thải tối đa (m ³ /ngày)
-	Nguồn số 11	Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí AHU	94
-	Nguồn số 12	Nước thải từ tháp thu hồi và chung cát DMAC	60
-	Nguồn số 13	Nước thải từ HTXLKT	60
4	Nhà máy vải mành và các loại sợi		1.136
-	Nguồn số 14	Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất)	66
-	Nguồn số 15	Nước thải từ công đoạn nhúng latex	7
-	Nguồn số 16	Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi dầu công đoạn bắn sợi	175
-	Nguồn số 17	Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi hóa chất của khu vực nhúng latex	414
-	Nguồn số 18	Nước thải từ quá trình rửa băng tải máy ép bùn	24
-	Nguồn số 19	Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí AHU và tháp giải nhiệt	450
Tổng cộng			2.484

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nhà máy PTMG

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất), với lưu lượng 13 m³/ngày được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy PTMG, công suất thiết kế 500 m³/ngày.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt, từ quá trình cấp nhiệt cho bể phản ứng, thiết bị đun sôi đáy tháp, gia nhiệt với lưu lượng 160 m³/ngày được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ khu vực lò hơi (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải, xử lý nước cấp), thiết bị làm lạnh không khí (AHU) với lưu lượng 185 m³/ngày được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy PTMG, công suất thiết kế 500 m³/ngày.

+ Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình sản xuất THF (phát sinh do phản ứng tách nước và được loại bỏ từ hệ thống lọc THF), LAB với lưu lượng $175\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy PTMG, công suất thiết kế $500\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nhà máy nylon 6

+ Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất) với lưu lượng $25\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 6: Nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt với lưu lượng $117\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 7: Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí AHU với lưu lượng $90\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 8: Nước thải chứa dầu từ hệ thống xử lý hơi dầu và nước pha dầu bôi trơn thải với lưu lượng $30\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi, công suất thiết kế $1.600\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nhà máy spandex

+ Nguồn số 9: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất) với lưu lượng $79\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt với lưu lượng $260\text{ m}^3/\text{ngày}$ được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

+ Nguồn số 11: Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí AHU với lưu lượng $94\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 12: Nước thải từ tháp thu hồi và chưng cất DMAC với lưu lượng $60\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 13: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng $60\text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex, công suất thiết kế $750\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nhà máy vải mành và các loại sợi

+ Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất) với lưu lượng $66 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi, công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 15: Nước thải từ công đoạn nhúng latex với lưu lượng $7 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi, công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 16: Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi dầu công đoạn bắn sợi $175 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi, công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 17: Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi hóa chất của khu vực nhúng latex $414 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi, công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình rửa băng tải máy ép bùn $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi, công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 19: Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí AHU và tháp giải nhiệt $450 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (từ các nguồn số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18) được thu gom về 03 hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch V, cùng với nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí và tháp làm mát (từ các nguồn 02, 10, 19) được đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí đấu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga trên đường N4.

- Tọa độ vị trí ($X = 1175785$; $Y = 421961$ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng đấu nối nước thải lớn nhất:

+ Nguồn số 1, 2, 3, 4 từ nhà máy PTMG: $533 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 5, 6, 7, 8 từ nhà máy nylon 6: $262 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 9, 10, 11, 12, 13 từ nhà máy spandex: $553 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 14, 15, 16, 17, 18, 19 từ nhà máy vải mành và các loại sợi: 1.136 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đấu nối nước thải:

- Phương thức đấu nối thải: 24/24.

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch V.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nhà máy PTMG

- Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 1): Đã lắp đặt hệ thống đường ống thép cacbon đường kính 190 mm với tổng chiều dài khoảng 329 m để dẫn nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại về bể thu gom nước thải chung (V-1003) thuộc Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 500 m³/ngày của Nhà máy PTMG để tiếp tục xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 5.

- Đối với nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt, từ quá trình cấp nhiệt cho bể phản ứng, thiết bị đun sôi đáy tháp, gia nhiệt (nguồn số 2): Đã lắp đặt hệ thống ống thép cacbon có đường kính D90 mm với tổng chiều dài khoảng 498 m để thu gom nước thải từ khu vực tháp giải nhiệt phát sinh sau khi sử dụng cho thiết bị ngưng tụ, làm lạnh, trao đổi nhiệt được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

- Đối với nước thải từ khu vực lò hơi (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải, xử lý nước cấp), thiết bị làm lạnh không khí (AHU) (nguồn số 3): Đã lắp đặt hệ thống ống thép cacbon có đường kính D114 mm với tổng chiều dài khoảng 736 m để thu gom nước thải không tuần hoàn tái sử dụng được từ khu vực lò hơi (gồm: nước xả đáy lò hơi, nước thải từ vệ sinh hệ thống lọc và nước xả RO trong quá trình xử lý nước cấp cho lò hơi) về bể chứa nước thải lò hơi (V-1004) và hệ AHU về Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 500 m³/ngày của Nhà máy PTMG để xử lý.

- Đối với nước thải từ quá trình sản xuất THF (phát sinh do phản ứng tách nước và được loại bỏ từ hệ thống lọc THF), LAB, xử lý khí thải (nguồn số 4): Đã lắp đặt đường ống bằng thép cacbon có đường kính D90 mm với tổng chiều dài

khoảng 416 m để thu gom nước thải về bể chứa nước thải thuộc Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

* Nhà máy nylon 6:

- Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 5): được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về HTXLNT của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

- Đối với nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt (nguồn số 6): được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về HTXLNT của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

- Đối với nước thải từ hệ AHU (nguồn số 7): được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về HTXLNT của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

- Đối với nước thải chứa dầu từ hệ thống xử lý hơi dầu và nước pha dầu bôi trơn thải (nguồn số 8): được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi (công suất 1.600 m³/ngày) để xử lý.

* Nhà máy spandex:

- Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 9): được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

- Đối với nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt (nguồn số 10): được dẫn theo hệ thống ống thép cacbon có đường kính D90 mm được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

- Đối với nước thải từ hệ AHU (nguồn số 11): được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

- Đối với nước thải từ tháp thu hồi và chưng cất DMAC (nguồn số 12): được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải(nguồn số 13): được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy spandex (công suất 750 m³/ngày) để xử lý.

* Nhà máy vải mành và các loại sợi:

- Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 14): được thu gom bởi ống inox Ø 50mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất 1.600 m³/ngày).

- Nước thải từ công đoạn nhúng latex (nguồn số 15): được thu gom bởi ống inox Ø 80mm, Ø 100mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất 1.600 m³/ngày).

- Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi dầu công đoạn bắn sợi (nguồn số 16): được thu gom bởi ống inox Ø 100mm và Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất 1.600 m³/ngày).

- Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi hóa chất của khu vực nhúng latex (nguồn số 17): được thu gom bởi ống inox Ø 80mm, Ø 100mm và Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất 1.600 m³/ngày).

- Nước thải từ quá trình rửa băng tải máy ép bùn (nguồn số 18): được thu gom bởi ống inox Ø 80mm và Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất 1.600 m³/ngày).

- Đối với nước thải từ hệ AHU và tháp giải nhiệt (nguồn số 19): được thu gom theo hệ thống ống thép cacbon có đường kính D90 mm và được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* 01 Hệ thống xử lý nước thải nhà máy PTMG để xử lý nước thải nguồn số 1, 3, 4.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải.

(2) Nước thải từ khu vực lò hơi → Bể chứa nước thải lò hơi → Bể keo tụ - tạo bong → bể lắng hóa lý → bể thu gom nước thải.

(3) Nước thải từ quá trình sản xuất THF và phòng thí nghiệm (LAB) → bể chứa nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải.

- Nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải lò hơi sau khi xử lý sơ bộ; nước thải sản xuất) → bể thu gom nước thải → bể xử lý sinh học → bể lắng sinh học → bể keo tụ → bể lắng hóa lý → bể chứa nước thải sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄: 500 kg/tháng; NaOH: 400 kg/tháng; PAC: 1.700 kg/tháng; NaOCl: 500 kg/tháng; A.Polymer: 30 kg/tháng.

* 01 Hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex để xử lý nước thải nguồn số 5, 6, 7, 9, 11, 12, 13:

Nước thải sản xuất (*nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt và nước thải từ hệ AHU của nhà máy nylon 6; nước thải AHU, nước thải từ tháp thu hồi và chưng*

cát DMAC, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy spandex) → bể chứa nước thải nồng độ cao → bể chứa nước thải của AHU → bồn sinh học kỹ khí → bồn sinh học hiếu khí aeroten → bể lắng 1 → bể chứa nước thải có nồng độ thấp (cùng nước thải sinh hoạt của nhà máy nylon 6 và nhà máy spandex) → bồn sinh học hiếu khí → bồn sinh học hiếu khí aeroten → bể lắng 2 → bể phản ứng, khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 750 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄: 700 kg/tháng; NaOCl: 600 kg/tháng.

* 01 Hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải mành và các loại sợi để xử lý nước thải nguồn số 8, 14, 15, 16, 17, 18:

(1) Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) → song chắn rác → bể điều hòa.

(2) Nước thải từ công đoạn nhúng latex (latex thải) → hồ nước thải latex → hồ thu gom xử lý hóa học → bể keo tụ → bể kiểm soát → bể tạo bong → bể lắng 1 → bể điều hòa.

(3) Nước thải chứa dầu từ hệ thống xử lý hơi dầu và nước pha dầu bôi trơn thải từ nhà máy nylon 6, nước thải từ hệ thống xử lý hơi dầu công đoạn bắn sợi, từ máy ép bùn → hồ thu gom xử lý hóa học → bể keo tụ → bể kiểm soát → bể tạo bong → bể lắng 1 → bể điều hòa.

(4) Nước thải từ hệ thống xử lý hơi hóa chất → bể điều hòa.

Nước thải (1), (2), (3), (4) → Bể điều hòa → bể sinh học → bể lắng 2 → bể trung gian → bể lọc áp lực → bể khử amoni → bể chứa nước sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH: 900 kg/tháng; PAC: 2.200 kg/tháng; NaOCl: 7.000 kg/tháng; A.Polymer: 90 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể chứa nước thải sự cố (bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải nhà máy PTMG với thể tích 81 m³; bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải nhà máy spandex với thể tích 126 m³), bên cạnh đó nước thải của nhà máy vải mành và các loại sợi được lưu chứa trong bể chứa nước thải chung với thể tích 60 m³. Ngoài ra, Công ty thu gom nước thải về các bể thu gom, bể chứa, bể điều hòa (nhà máy PTMG với tổng thể tích 276 m³; nhà máy spandex với thể tích 567 m³; nhà máy vải mành và các loại sợi với thể tích 660 m³) để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các hệ thống xử lý nước thải đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép môi trường thành phần) theo Giấy xác nhận số 147/GXN-TCMT ngày 08/12/2017 của Tổng Cục môi trường và Giấy xác nhận số 69/XN-KCNĐN ngày 23/5/2018 và giấy xác nhận số 90/XN-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN. Căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31; Điểm e, Khoản 3, Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Công ty không vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, từ tháng 01/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy PTMG, công suất 500 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng N, Tổng P, Amoni, Độ màu, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn nhận của KCN Nhơn Trạch V theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch V, không xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25/GPMT-KCNDN ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

*** Nhà máy PTMG**

- Nguồn số 1: Khí thải từ hoạt động sản xuất PTMG 01
- Nguồn số 2: Khí thải từ hoạt động sản xuất PTMG 02
- Nguồn số 3: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 01
- Nguồn số 4: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 02
- Nguồn số 5: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 03
- Nguồn số 6: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 04
- Nguồn số 7: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 05
- Nguồn số 8: Khí thải và mùi từ hệ thống xử lý nước thải

*** Nhà máy nylon 6**

- Nguồn số 9: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01
- Nguồn số 10: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 02
- Nguồn số 11: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 03

*** Nhà máy spandex**

- Nguồn số 12: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi spandex 01
- Nguồn số 13: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi spandex 02
- Nguồn số 14: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi spandex 03
- Nguồn số 15: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi spandex 04
- Nguồn số 16: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (*nhiên liệu sử dụng là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải*)

*** Nhà máy vải mành và các loại sợi**

- Nguồn số 17: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 01
- Nguồn số 18: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 02
- Nguồn số 19: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 03
- Nguồn số 20: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 04
- Nguồn số 21: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 05

- Nguồn số 22: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 06
- Nguồn số 23: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 07
- Nguồn số 24: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01
- Nguồn số 25: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 02
- Nguồn số 26: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 03
- Nguồn số 27: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 04
- Nguồn số 28: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 05
- Nguồn số 29: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 06
- Nguồn số 30: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 07
- Nguồn số 31: Bụi từ công đoạn bắn sợi 01
- Nguồn số 32: Bụi từ công đoạn bắn sợi 02
- Nguồn số 33: Bụi từ công đoạn bắn sợi 03
- Nguồn số 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72: Bụi từ công đoạn dệt của 39 hệ thống thu gom bụi cho máy dệt. (*Bụi phát sinh từ các máy dệt được thu gom qua túi vải và phát tán ra xung quanh, không qua ống thải*)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

* Nhà máy PTMG

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải sản xuất số 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183430; Y: 408840.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải sản xuất số 02 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183375; Y: 408905.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, 02, 03 (*03 hệ thống xử lý khí thải của 03 lò hơi thoát chung ra 01 ống thải*) (nguồn số 03, 04, 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183295; Y: 408843.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 04, 05 (*02 hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi thoát chung ra 01 ống thải*) (nguồn số 06, 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183277; Y: 408789.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý khí thải và mùi từ hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả

khí thải: X: 1183034; Y: 408845.

* Nhà máy nylon 6

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 01 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183864; Y: 409025.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải số 07 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 02 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183787; Y: 409039.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải số 08 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 03 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183783; Y: 409021.

* Nhà máy spandex

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải số 09 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 01 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183753; Y: 408629.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải số 10 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 02 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183698; Y: 408714.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải số 11 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 03 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183706; Y: 408748.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải số 12 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 04 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183596; Y: 0408946.

* Nhà máy vải mành và các loại sợi

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải số 13 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 01 – Dip 5 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183558; Y: 408206.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải số 14 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 02 – Dip 5 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183562; Y: 408215.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải số 15 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 03 – Dip 6 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183539; Y: 408212.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải số 16 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 04 – Dip 6 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183540; Y: 408213.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải số 17 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 05 – Dip 7 (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183519; Y: 408217.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải số 18 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 06 – Dip 7 (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183520; Y: 408218.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải số 19 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 07 – Dip 8 (nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183495; Y: 408221.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải số 20 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 01 – VTY1,2 (nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183645; Y: 408054.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải số 21 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 02 – VTY3,4 (nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183630; Y: 408060.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải số 22 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 03 – VTY5,6 (nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183607; Y: 407985.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải số 23 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 04 – VTY7,8 (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183607; Y: 407979.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải số 24 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 05 – VTC8,9 (nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183620; Y: 408035.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí thải số 25 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 06 – NVTC3 (nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183614; Y: 408015.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí thải số 26 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 07 – NVTC4 (nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183610; Y: 407998.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí thải số 27 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 01 – VTY1,2 (nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183658; Y: 408007.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí thải số 28 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 02 – NVTC3,4 (nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183648; Y: 408015.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí thải số 29 sau hệ thống

xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 03 – VTY7 (nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183655; Y: 407998.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

* Nhà máy PTMG:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $444 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $444 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $62.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

* Nhà máy nylon 6:

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

* Nhà máy spandex:

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.480 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.480 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.480 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

* Nhà máy vải mành và các loại sợi:

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $69.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $69.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $69.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $69.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $42.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $42.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $42.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bao đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v=0,8, K_p=0,8 và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục		
I	Dòng khí thải số 01, 02						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần			
2	THF	mg/Nm ³	590				
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20: 2009/BTNMT						
II	Dòng khí thải số 03, 04						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không		
2	Bụi	mg/Nm ³	128				
3	SO ₂	mg/Nm ³	320				
4	NO ₂	mg/Nm ³	544				
5	CO	mg/Nm ³	640				
6	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,8, K _p = 0,8						
III	Dòng khí thải số 05						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	NH ₃	mg/Nm ³	32		
4	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,8, K _p = 0,8				
IV	Dòng khí thải số 06, 07, 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,8, K _p = 0,8				
V	Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không
2	DEA (Diethylamine)	mg/Nm ³	75		
3	EDA (Ethylenediamine)	mg/Nm ³	30		
4	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20: 2009/BTNMT				
VI	Dòng khí thải số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không
2	Styren	mg/Nm ³	100	01 năm/lần	
3	Butadien	mg/Nm ³	2.200		
4	Formaldehyt	mg/Nm ³	20		
5	NH ₃	mg/Nm ³	32	03 tháng/lần	
6	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,8, K _p = 0,8 và Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20: 2009/BTNMT				
VII	Dòng khí thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không
2	Methanol	mg/Nm ³	260		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20: 2009/BTNMT				
VIII Dòng khí thải số 27, 28, 29					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,8, K _p = 0,8				

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

* Nhà máy PTMG

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03, 04, 05 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05 để xử lý.

- Nguồn số 06, 07 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 06, 07 để xử lý.

- Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 08 để xử lý.

* Nhà máy nylon 6

- Nguồn số 09 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 09 để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 10 để xử lý.

- Nguồn số 11 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 11 để xử lý.

* Nhà máy spandex

- Nguồn số 12 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 12 để xử lý.

- Nguồn số 13 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 13 để xử lý.

- Nguồn số 14 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 14 để xử lý.

- Nguồn số 15 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 15 để xử lý.

- Nguồn số 16 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 thoát ra ống thải ra ngoài.

* Nhà máy vải mành và các loại sợi

- Nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 để xử lý.

- Nguồn số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 để xử lý.

- Nguồn số 31, 32, 33 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 30, 31, 32 để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom bằng đường ống kính thước Ø300mm bằng inox SS304 về 39 hệ thống thu gom bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 02

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Tháp rửa uớt → Tháp lọc bằng than hoạt tính → Ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 01, 02: 444 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05, 06, 07

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Xyclone lọc bụi → Lọc bụi Ventury → Tháp lọc bụi uớt → Tháp lọc bụi khô (tách ẩm) → Ống thải cao khoảng 50 m.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05: 50.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 06, 07: 62.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 08

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước và đệm lọc sinh học → Ông thải cao 10 m.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 08: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09, 10, 11

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (hơi dầu) → Hấp thụ (bằng nước) → Ông thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 09, 10: 30.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 11: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 12, 13, 14, 15

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi hóa chất → Thiết bị hấp thụ (bằng nước) → Ông thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 12: 21.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 13: 21.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 14: 21.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 15: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi hóa chất → Thiết bị hấp thụ (bằng nước) → Ông thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 16: 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 17: 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 18: 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 19: 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 20: 42.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 21: 42.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 22: 42.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dầu → Thiết bị hấp thụ (bằng nước) → Ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 23: 30.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 24: 30.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 25: 30.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 26: 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 27: 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 28: 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 29: 21.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 31, 32, 33

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → Thiết bị lọc bụi → Ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 30, 31, 32: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → Chụp hút → Túi vải → Môi trường lao động.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép môi trường thành phần) theo Giấy xác nhận số 147/GXN-TCMT ngày 08/12/2017 của Tổng Cục môi trường và Giấy

xác nhận số 69/XN-KCNĐN ngày 23/5/2018 và giấy xác nhận số 90/XN-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN. Căn cứ theo quy định tại Điều h, Khoản 1, Điều 31; Điều e, Khoản 3, Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Công ty không vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

* Nhà máy PTMG

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.
- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06, 07: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

* Nhà máy spandex

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 14: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

* Nhà máy vải mành và các loại sợi

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 20: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 21: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 22: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 23: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 24: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 25: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 26: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 29: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 30: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 31: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 32: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

* Nhà máy PTMG

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (Hệ thống xử lý khí thải sản xuất số 02 – lắp mới), công suất $444\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06, 07 (Hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi lắp mới, chung 01 ống thải), công suất $62.500\text{ m}^3/\text{giờ/hệ thống}$.

* Nhà máy spandex

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 14 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi spandex 3), công suất $21.480\text{ m}^3/\text{giờ}$.

* Nhà máy vải mành và các loại sợi

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 20 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex - Dip 7), công suất $69.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 21 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex - Dip 7), công suất $42.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 22 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex - Dip 8), công suất $69.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 23 (Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi - VTY1,2), công suất $30.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 24 (Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi - VTY3,4), công suất $30.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 25 (Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi - VTY5,6), công suất $30.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 26 (Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi - VTY7,8), công suất $21.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 29 (Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi - NVTC4), công suất $21.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 30 (Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi VTY1,2), công suất $9.000\text{ m}^3/\text{giờ/hệ thống}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 31 (Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi - NVTC3,4), công suất $9.000\text{ m}^3/\text{giờ/hệ thống}$.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 32 (Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi - VTY7), công suất $9.000\text{ m}^3/\text{giờ/hệ thống}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 06 vị trí được cấp phép tại Phần A (gồm: 2.1.1, 2.2.1, 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5, 2.2.6) Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 02:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20: 2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	THF	mg/Nm ³	590

- Hệ thống xử lý khí thải số 06, 07:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,8, K_p = 0,8)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/Nm ³	128
3	SO ₂	mg/Nm ³	320
4	NO ₂	mg/Nm ³	544
5	CO	mg/Nm ³	640

- Hệ thống xử lý khí thải số 14:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20: 2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	DEA (Diethylamine)	mg/Nm ³	75
3	EDA (Ethylenediamine)	mg/Nm ³	30

- Hệ thống xử lý khí thải số 20, 21, 22:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,8, K_p = 0,8) và (QCVN 20: 2009/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Styren	mg/Nm ³	100
3	Butadien	mg/Nm ³	2.200
4	Formaldehyt	mg/Nm ³	20
5	NH ₃	mg/Nm ³	32

- Hệ thống xử lý khí thải số 23, 24, 25, 26, 29:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20: 2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Methanol	mg/Nm ³	260

- Hệ thống xử lý khí thải số 30, 31, 32:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20: 2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/Nm ³	128

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 10 năm 2022
của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

TT	Vị trí xả khí thải
Nhà máy PTMG	
1	Nguồn số 1: từ khu vực lò hơi
2	Nguồn số 2: từ khu vực các bồn phản ứng
Nhà máy nylon 6	
6	Nguồn số 3: từ khu vực bắn sợi
7	Nguồn số 4: từ khu vực quần sợi
8	Nguồn số 5: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)
Nhà máy spandex	
9	Nguồn số 6: từ khu vực bắn sợi
10	Nguồn số 7: từ khu vực quần sợi
11	Nguồn số 8: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)
Nhà máy vải mành và các loại sợi	
12	Nguồn số 9: từ khu vực đùn ép
13	Nguồn số 10: từ khu vực bắn sợi
14	Nguồn số 11: từ khu vực quần sợi
15	Nguồn số 12: từ khu vực se sợi
16	Nguồn số 13: từ khu vực dệt sợi
17	Nguồn số 14: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

TT	Vị trí xả khí thải	Tọa độ địa lý
Nhà máy PTMG		
1	Nguồn số 1: từ khu vực lò hơi	X = 408812; Y = 1183408
2	Nguồn số 2: từ khu vực các bồn phản ứng	X = 408912; Y = 1183361

TT	Vị trí xả khí thải	Tọa độ địa lý
Nhà máy nylon 6		
6	Nguồn số 3: từ khu vực bắn sợi	X = 409020; Y = 1183832
7	Nguồn số 4: từ khu vực quần sợi	X = 409031; Y = 1183775
8	Nguồn số 5: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	X = 409028; Y = 1183772
Nhà máy spandex		
9	Nguồn số 6: từ khu vực bắn sợi	X = 408620; Y = 1183751
10	Nguồn số 7: từ khu vực quần sợi	X = 408719; Y = 1183685
11	Nguồn số 8: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	X = 408743; Y = 1183709
Nhà máy vải mành và các loại sợi		
12	Nguồn số 9: từ khu vực đùn ép	X = 408203; Y = 1183512
13	Nguồn số 10: từ khu vực bắn sợi	X = 408210; Y = 1183550
14	Nguồn số 11: từ khu vực quần sợi	X = 408225; Y = 1183531
15	Nguồn số 12: từ khu vực se sợi	X = 408222; Y = 1183545
16	Nguồn số 13: từ khu vực dệt sợi	X = 408211; Y = 1183524
17	Nguồn số 14: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	X = 408223; Y = 1183535

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 10 năm 2022

của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 4.918.872 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh kg/năm	Ký hiệu phân loại
1	Nhà máy PTMG			915.310	
1.1	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	11 06 01	9.600	KS
1.2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bao vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	8.712	KS
1.3	Than hoạt tính thải	Rắn	02 11 02	110.136	NH
1.4	Hóa chất (dung dịch THF) thải	Lỏng	07 01 08	120.888	KS
1.5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	1.200	KS
1.6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	2.500	KS
1.7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	2.500	KS
1.8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	50	NH
1.9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	78.000	KS
1.10	Hạt nhựa trao đổi ion thải	Rắn	07 01 09	218.760	NH
1.11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	362.964	KS

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh kg/năm	Ký hiệu phân loại
2	Nhà máy nylon 6			187.708	
2.1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	49.632	KS
2.2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	3.228	NH
2.3	Dung dịch ngâm chiết	Lỏng	07 01 08	10.000	KS
2.4	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	11 06 01	4.992	KS
2.5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	5.856	KS
2.6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	1.200	KS
2.7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	2.500	KS
2.8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	2.500	KS
2.9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	120	NH
2.10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	110.000	KS
2.11	Pin, ác quy thải	Rắn	16 01 12	60	NH
3	Nhà máy spandex			2.476.124	
3.1	Polymer thải	Lỏng	08 03 01	456.000	KS
3.2	Hóa chất (DMAC) thải	Lỏng	03 02 01	1.560.000	NH
3.3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	328.464	KS
3.4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	96.000	KS
3.5	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	11 06 01	12.348	KS
3.6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	8.000	KS

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh kg/năm	Ký hiệu phân loại
3.7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	10.000	KS
3.8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	5.000	KS
3.9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	5.000	KS
3.10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	240	NH
3.11	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	72	NH
4	Nhà máy vải mành và các loại sợi			1.936.464	
4.1	Hóa chất latex thải	Lỏng	08 03 01	210.000	KS
4.2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	224.400	KS
4.3	Sợi phê (đã nhúng hóa chất)	Rắn	19 03 01	80.040	KS
4.4	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	30.000	NH
4.5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	5.000	KS
4.6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	10.000	KS
4.7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	42.000	KS
4.8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	2.000	KS
4.9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	1.320.000	KS
4.10	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	11 06 01	13.200	KS
4.11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	180	NH
4.12	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	84	NH
Tổng khối lượng				4.918.872	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 4.504.620 kg/năm

TT	Nhà máy	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Nhà máy PTMG		2.557.104	
1.1	Tro xỉ lò hơi	12 01 10	2.556.000	TT
1.2	Bao bì giấy, plastic	15 01 01	936	TT-R
1.3	Hạt nhựa cation và anion	15 01 02	168	TT-R
2	Nhà máy nylon 6		59.664	
2.1	Thùng carton, giấy vụn, ống giấy thải	15 01 01	21.552	TT-R
2.2	Pallet gỗ, thùng gỗ	18 01 07	15.756	TT-R
2.3	Chất thải nhựa (sợi phế, miếng lót, lõi nhựa)	15 01 02	10.140	TT-R
2.4	Chất thải kim loại (từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	11 04 03	12.216	TT-R
3	Nhà máy spandex		1.261.800	
3.1	Thùng carton, giấy vụn	15 01 01	27.924	TT-R
3.2	Pallet gỗ, thùng gỗ	18 01 07	64.260	TT-R
3.3	Chất thải nhựa (sợi phế, miếng lót, lõi nhựa)	15 01 02	25.356	TT-R
3.4	Chất thải kim loại (từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	11 04 03	1.144.260	TT-R
4	Nhà máy vải mành và các loại sợi		626.052	
4.1	Giấy vụn, ống giấy thải, thùng carton	15 01 01	225.600	TT-R
4.2	Pallet gỗ, thùng gỗ	18 01 07	165.000	TT-R
4.3	Chất thải nhựa (bao bì nhựa...)	15 01 02	106.200	TT-R
4.4	Sợi vụn, bụi từ hệ thống thu gom bụi	15 01 02	129.252	TT-R
Tổng cộng			4.504.620	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên nhà máy	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhà máy PTMG	1.420
2	Nhà máy nylon 6	2.314
3	Nhà máy spandex	5.720
4	Nhà máy vải mành và các loại sợi	7.631
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	17.085

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

TT	Khu lưu chứa CTNH	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà máy PTMG	51 m ²	Chứa CTNH
2	Nhà máy nylon 6	30 m ²	Chứa CTNH
3	Nhà máy spandex	72 m ²	Chứa thùng phuy chứa hóa chất
		72 m ²	Chứa CTNH còn lại
4	Nhà máy vải mành và các loại sợi (sử dụng chung kho chứa với nhà máy spandex)	72 m ²	Chứa thùng phuy chứa hóa chất
		72 m ²	Chứa CTNH còn lại

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

- + Nhà máy PTMG: diện tích 31 m².
- + Nhà máy nylon 6: diện tích 40 m².
- + Nhà máy spandex: diện tích 72 m².
- + Nhà máy vải mành và các loại sợi: diện tích 51,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà:

- + Nhà máy PTMG: diện tích 20 m².
- + Nhà máy nylon 6: diện tích 15 m².
- + Nhà máy vải mành và các loại sợi: diện tích 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy

định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 10 năm 2022)

của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vì khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương

trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng công ty IDICO – CTCP (IDICO), UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI